

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH**

Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017

(đã được kiểm toán)



## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

101 Phố Láng Hạ, Phường Láng Hạ,  
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

---

### NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06-41
<i>Trong đó:</i>	
Báo cáo tình hình tài chính	06-08
Báo cáo kết quả hoạt động	09-10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11-13
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	14
Thuyết minh Báo cáo tài chính	15-41

## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

101 Phố Láng Hạ, Phường Láng Hạ,  
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

#### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103013960 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 26/9/2006 và hoạt động theo Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 16/UBCK-GPHDKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29 tháng 09 năm 2006, Giấy phép điều chỉnh số 178/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 10 tháng 12 năm 2008, Giấy phép điều chỉnh số 365/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 02 tháng 11 năm 2010.

Trụ sở của Công ty tại: 101 Phố Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

#### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Vũ Văn Tiền	Chủ tịch	
Ông Bùi Trung Kiên	Ủy viên	Miễn nhiệm 29/9/2017
Ông Đào Mạnh Kháng	Ủy viên	
Bà Nguyễn Thị Hương	Ủy viên	Bổ nhiệm 21/4/2017
Ông Trương Ngọc Lân	Ủy viên	Bổ nhiệm 21/4/2017

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trương Ngọc Lân	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm 27/9/2017
Ông Nguyễn Thanh Hải	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm 27/09/2017
Ông Chu Tuấn An	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm 11/12/2017
Bà Nguyễn Thị Hải Yến	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm 12/07/2017, miễn nhiệm 11/08/2017
Bà Nguyễn Thị Khánh	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm 01/07/2017
Bà Phạm Thị Vân	Kế toán trưởng	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Chu Thị Hường	Trưởng ban	
Ông Nguyễn Văn Trung	Ủy viên	Miễn nhiệm 21/4/2017
Bà Vũ Thị Hương Trà	Ủy viên	
Bà Vũ Thị Chính	Ủy viên	Bổ nhiệm 21/4/2017, miễn nhiệm 31/8/2017

#### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

101 Phố Láng Hạ, Phường Láng Hạ,  
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định pháp lý của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

#### Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Trương Ngọc Lân  
Q. Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2018



Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam

Địa chỉ: Tầng 14 Tòa nhà Sudico, đường Mễ Trì  
P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam  
Tel: (+84 24) 3868 9566 / (+84 24) 3868 9588  
Fax: (+84 24) 3868 6248  
Web: [kiemtoanava.com.vn](http://kiemtoanava.com.vn)

Số: 284/BCKT/TC/VN8

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình được lập ngày 19 tháng 01 năm 2018, từ trang 06 đến trang 41, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam



**Nguyễn Bảo Trung**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0373-2018-126-1

Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2017

**Mai Quang Hiệp**

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 1320-2018-126-1

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH**

101 Phố Láng Hạ, Phường Láng Hạ,  
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>438.359.240.368</b>	<b>525.459.773.332</b>
<b>110</b>	<b>I. Tài sản tài chính</b>		<b>434.786.738.373</b>	<b>523.090.467.923</b>
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	69.979.501.559	84.004.646.742
111.1	1.1 Tiền		29.689.501.559	84.004.646.742
111.2	1.2 Các khoản tương đương tiền		40.290.000.000	-
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	5	84.204.524.408	110.826.315.388
114	4. Các khoản cho vay	5	277.226.060.597	316.726.845.360
116	6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	6	(19.821.320.069)	(16.092.022.138)
117	7. Các khoản phải thu	7	18.260.102.060	22.765.598.203
117.1	7.1 Phải thu bán các tài sản tài chính		17.130.425.560	22.215.598.203
117.2	7.2 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		1.129.676.500	550.000.000
117.3	7.2.1 Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận		1.129.676.500	550.000.000
118	8. Trả trước cho người bán		394.162.237	599.196.950
119	9. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	7	2.190.668.572	1.895.388.409
122	12. Các khoản phải thu khác	7	5.870.889.229	5.882.349.229
129	13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	8	(3.517.850.220)	(3.517.850.220)
<b>130</b>	<b>II. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>3.572.501.995</b>	<b>2.369.305.409</b>
131	1. Tạm ứng		658.441.000	478.073.750
133	3. Chi phí trả trước ngắn hạn		1.531.416.612	1.752.231.176
136	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		396.228.788	-
137	7. Tài sản ngắn hạn khác		986.415.595	139.000.483
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>176.408.457.263</b>	<b>161.042.097.126</b>
<b>210</b>	<b>I. Tài sản tài chính dài hạn</b>		<b>20.000.000.000</b>	<b>5.000.000.000</b>
212	2. Các khoản đầu tư	9	20.000.000.000	5.000.000.000
212.4	2.4 Đầu tư dài hạn khác		20.000.000.000	5.000.000.000
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>142.377.642.685</b>	<b>139.302.974.944</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	11.637.565.974	12.313.337.306
222	- Nguyên giá		26.908.493.211	26.798.723.276
223a	- Giá trị hao mòn lũy kế		(15.270.927.237)	(14.485.385.970)
227	3. Tài sản cố định vô hình	11	130.740.076.711	126.989.637.638
228	- Nguyên giá		157.496.618.798	151.515.305.185
229a	- Giá trị hao mòn lũy kế		(26.756.542.087)	(24.525.667.547)
<b>240</b>	<b>IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>		<b>-</b>	<b>4.826.313.613</b>
<b>250</b>	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>14.030.814.578</b>	<b>11.912.808.569</b>
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		752.188.416	747.188.416
254	4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	12	13.278.626.162	11.165.620.153
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>614.767.697.631</b>	<b>686.501.870.458</b>

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>190.024.987.222</b>	<b>259.148.970.282</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ phải trả ngắn hạn</b>		<b>190.024.987.222</b>	<b>259.148.970.282</b>
311	1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	143.892.614.419	166.606.080.573
312	1.1 Vay ngắn hạn		143.892.614.419	166.606.080.573
316	3. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	14	40.029.000.000	-
318	6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	15	1.003.202.295	1.752.012.060
320	8. Phải trả người bán ngắn hạn		392.496.075	502.386.610
321	9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		715.079.957	1.082.566.077
322	10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	853.934.765	4.456.863.054
323	11. Phải trả người lao động		869.706.702	1.206.899.615
324	12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		16.459.920	18.497.370
325	13. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	1.906.535.550	863.913.298
328	16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		166.000.000	216.000.000
329	17. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	18	179.957.539	82.443.751.625
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>424.742.710.409</b>	<b>427.352.900.176</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>19</b>	<b>424.742.710.409</b>	<b>427.352.900.176</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		397.000.000.000	397.000.000.000
411.1	1.1 Vốn góp của chủ sở hữu		397.000.000.000	397.000.000.000
411.1a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		397.000.000.000	397.000.000.000
414	4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		4.483.556.057	3.331.847.240
415	5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		4.483.556.057	3.331.847.240
417	7. Lợi nhuận chưa phân phối		18.775.598.295	23.689.205.696
417.1	7.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		27.212.399.562	27.650.269.081
417.2	7.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		(8.436.801.267)	(3.961.063.385)
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>614.767.697.631</b>	<b>686.501.870.458</b>



**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
<b>A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT</b>				
008	8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của công ty chứng khoán	20	34.229.670.000	33.274.480.000
009	9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của công ty chứng khoán	21	1.050.020.000	180.000
012	12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của công ty chứng khoán	22	84.681.640.000	83.525.750.000
<b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG</b>				
021	1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	23	3.673.614.940.000	3.805.550.950.000
021.1	a. Tài sản tài chính giao dịch dự do chuyển nhượng		3.048.616.310.000	3.266.481.020.000
021.2	b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng		17.134.450.000	36.992.030.000
021.3	c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		578.701.380.000	468.601.380.000
021.5	e. Tài sản tài chính chờ thanh toán		29.162.800.000	33.476.520.000
022	2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	24	28.860.700.000	15.731.370.000
022.1	a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		28.860.700.000	15.374.670.000
022.2	b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng		-	356.700.000
026	7. Tiền gửi của khách hàng	25	230.708.088.672	161.886.706.019
027	7.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		230.701.422.522	161.826.641.788
030	7.4 Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán		6.666.150	60.064.231
031	8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	26	230.701.422.522	161.826.641.788
035	12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	27	6.666.150	60.064.231



Quách Thị Xuân Thu  
Người lập

Phạm Thị Vân  
Kế toán trưởng

Trương Ngọc Lan  
Q. Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2018

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016	
			VND	VND	
<b>I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>					
01	1.1	Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	4.358.933.950	20.004.463.798	
01.1	a.	Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	29.a)	1.552.440.541	17.804.543.355
01.2	b.	Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	29.b)	201.167.698	-
01.3	c.	Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	29.c)	2.605.325.711	2.199.920.443
03	1.3	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	29.c)	36.568.579.364	40.201.662.471
06	1.6	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		23.416.451.986	26.347.600.700
07	1.7	Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		122.345.846	66.430.523
08	1.8	Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán		300.000.000	50.000.000
09	1.9	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		1.968.948.893	1.687.736.041
10	1.10	Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính		2.424.545.455	2.072.727.272
11	1.11	Thu nhập hoạt động khác	29.d)	5.226.797.414	4.081.108.114
20	<b>Cộng doanh thu hoạt động</b>		<b>74.386.602.908</b>	<b>94.511.728.919</b>	
<b>II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>					
21	2.1	Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		5.805.568.589	5.869.098.470
21.1	a.	Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	29.a)	1.128.663.009	4.965.433.548
21.2	b.	Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	29.b)	4.676.905.580	903.664.922
24	2.4	Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay		13.665.788.026	10.921.729.071
26	2.6	Chi phí hoạt động tự doanh		56.632.499	88.065.094
27	2.7	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán		9.797.206.717	12.518.070.751
29	2.5	Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán		150.000.000	-
30	2.10	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		2.020.143.465	2.134.192.187
31	2.11	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính		1.266.905.000	1.175.923.000
32	2.12	Chi phí các dịch vụ khác	30	33.178.327	27.077.000
40	<b>Cộng chi phí hoạt động</b>		<b>32.795.422.623</b>	<b>32.734.155.573</b>	
62	<b>VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN</b>	<b>31</b>	<b>32.919.076.331</b>	<b>34.590.395.814</b>	
70	<b>VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG</b>		<b>8.672.103.954</b>	<b>27.187.177.532</b>	

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND
<b>VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC</b>				
71	8.1 Thu nhập khác		93.079.929	1.685.271.018
72	8.2 Chi phí khác		11.967.080	9.184.305
80	<b>Cộng kết quả hoạt động khác</b>		<b>81.112.849</b>	<b>1.676.086.713</b>
90	<b>IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ</b>		<b>8.753.216.803</b>	<b>28.863.264.245</b>
91	9.1 Lợi nhuận đã thực hiện		13.228.954.685	29.766.929.167
92	9.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		(4.475.737.882)	(903.664.922)
100	<b>X. CHI PHÍ THUẾ TNDN</b>	32	<b>1.041.406.570</b>	<b>5.829.087.913</b>
100.1	10.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		1.041.406.570	5.829.087.913
200	<b>XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN</b>		<b>7.711.810.233</b>	<b>23.034.176.332</b>
300	<b>XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN</b>			
301	12.1 Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán		(4.475.737.882)	(903.664.922)
400	<b>Tổng thu nhập toàn diện</b>		<b>(4.475.737.882)</b>	<b>(903.664.922)</b>
500	<b>XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG</b>			
501	13.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	33	194	580



Quách Thị Xuân Thu  
Người lập

Phạm Thị Vân  
Kế toán trưởng

Trương Ngọc Lân  
Q. Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2018

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND
	<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
01	1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp		8.753.216.803	28.863.264.245
02	2. Điều chỉnh cho các khoản		15.952.740.891	14.764.712.615
03	- Khấu hao tài sản cố định		3.416.629.365	4.392.983.544
04	- Các khoản dự phòng		3.729.297.931	2.121.785.761
06	- Chi phí lãi vay		9.936.490.095	8.799.943.310
08	- Dự thu tiền lãi		(1.129.676.500)	(550.000.000)
10	3. Tăng các chi phí phi tiền tệ		4.676.905.580	903.664.922
11	- Lỗi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		4.676.905.580	903.664.922
18	4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ		(201.167.698)	-
19	- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		(201.167.698)	-
30	5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(33.586.474.605)	(29.219.707.302)
31	- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		22.146.053.098	(32.375.337.265)
33	- Tăng (giảm) các khoản cho vay		39.500.784.763	(37.521.486.758)
35	- (-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính		5.085.172.643	1.646.421.462
36	- (-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		(579.676.500)	(550.000.000)
37	- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp		(407.766.283)	(410.230.262)
39	- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác		11.460.000	1.503.546.219
40	- Tăng (giảm) các tài sản khác		(180.367.250)	276.527.250
41	- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		(39.294.162)	154.590.690
42	- Tăng (giảm) chi phí trả trước		220.814.564	(4.778.644)
43	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(4.087.497.078)	(4.161.131.757)
44	- Lãi vay đã trả		(8.854.573.681)	(8.128.437.362)
45	- Tăng, (giảm) phải trả cho người bán		95.144.178	(344.617.780)
46	- Tăng, (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		(2.037.450)	(17.170.730)
47	- Tăng, (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN)		(953.066.569)	(204.723.456)
48	- Tăng, (giảm) phải trả người lao động		(337.192.913)	267.550.316
50	- Tăng, (giảm) phải trả, phải nộp khác		(83.658.203.126)	51.648.984.348
51	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		80.000.000	119.286.000
52	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.626.228.839)	(1.118.699.573)
60	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(4.404.779.029)	15.311.934.480

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND
	<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
61	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		(1.672.000.000)	(5.083.434.613)
62	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác		58.100.000	-
63	3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác		(15.000.000.000)	-
70	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(16.613.900.000)</b>	<b>(5.083.434.613)</b>
	<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
73	3. Tiền vay gốc		5.182.713.296.080	8.493.241.521.393
73.2	3.2 Tiền vay khác		5.182.713.296.080	8.493.241.521.393
74	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(5.165.397.762.234)	(8.438.573.697.262)
74.3	4.3 Tiền chi trả gốc nợ vay khác		(5.165.397.762.234)	(8.438.573.697.262)
76	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(10.322.000.000)	(5.558.000.000)
80	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>6.993.533.846</b>	<b>49.109.824.131</b>
90	<b>IV. Tăng (giảm) tiền thuần trong năm</b>		<b>(14.025.145.183)</b>	<b>59.338.323.998</b>
101	<b>V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm</b>		<b>84.004.646.742</b>	<b>24.666.322.744</b>
101.1	- Tiền		84.004.646.742	13.942.322.744
101.2	- Các khoản tương đương tiền		-	10.724.000.000
103	<b>VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm</b>		<b>69.979.501.559</b>	<b>84.004.646.742</b>
103.1	- Tiền		29.689.501.559	84.004.646.742
103.2	- Các khoản tương đương tiền		40.290.000.000	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH**101 Phố Láng Hạ, Phường Láng Hạ,  
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

**PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND
	<b>I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng</b>			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		6.544.145.248.120	7.159.686.338.720
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(6.069.439.895.500)	(6.736.378.264.200)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(404.295.224.664)	(417.007.134.682)
11	4. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(1.968.948.893)	(1.118.638.773)
12	5. Thu lỗi giao dịch chứng khoán		-	13.470.000
13	6. Chi lỗi giao dịch chứng khoán		-	(13.470.000)
14	7. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		1.723.499.340.415	1.382.076.479.129
15	8. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(1.723.119.136.825)	(1.382.087.291.548)
20	<b>Tăng/giảm tiền thuần trong năm</b>		<b>68.821.382.653</b>	<b>5.171.488.646</b>
30	<b>II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng</b>		<b>161.886.706.019</b>	<b>156.715.217.373</b>
31	Tiền gửi ngân hàng đầu năm		161.886.706.019	156.715.217.373
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		161.826.641.788	156.644.340.723
35	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		60.064.231	70.876.650
40	<b>III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng</b>		<b>230.708.088.672</b>	<b>161.886.706.019</b>
41	Tiền gửi ngân hàng cuối năm:		230.708.088.672	161.886.706.019
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		230.701.422.522	161.826.641.788
45	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		6.666.150	60.064.231

Quách Thị Xuân Thu  
Người lậpPhạm Thị Vân  
Kế toán trưởng  
Trương Ngọc Lân  
Q. Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2018

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH**

101 Phố Láng Hạ, Phường Láng Hạ,  
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

CHỈ TIÊU	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm		Số dư cuối năm	
	01/01/2016		Năm 2016		Năm 2017	
	VND	VND	Tăng VND	Giảm VND	Tăng VND	Giảm VND
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	397.000.000.000	397.000.000.000	-	-	397.000.000.000	397.000.000.000
Có phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	397.000.000.000	397.000.000.000	-	-	397.000.000.000	397.000.000.000
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	2.986.678.942	3.331.847.240	345.168.298	-	3.331.847.240	4.483.556.057
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	2.986.678.942	3.331.847.240	345.168.298	-	3.331.847.240	4.483.556.057
7. Lợi nhuận chưa phân phối	6.903.365.960	23.689.205.696	23.034.176.332	6.248.336.596	7.711.810.233	23.689.205.696
7.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	9.960.764.423	27.650.269.081	23.937.841.254	6.248.336.596	12.187.548.115	27.650.269.081
7.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	(3.057.398.463)	(3.961.063.385)	(903.664.922)	-	(4.475.737.882)	(3.961.063.385)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>409.876.723.844</b>	<b>427.352.900.176</b>	<b>23.724.512.928</b>	<b>6.248.336.596</b>	<b>10.015.227.867</b>	<b>427.352.900.176</b>



*Handwritten signature in blue ink.*

Quách Thị Xuân Thu  
Người lập

Phạm Thị Vân  
Kế toán trưởng

Trương Ngọc Lân  
Q.Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2018

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017*

### **1 . THÔNG TIN CHUNG**

#### **1.1 . Đặc điểm hoạt động của Công ty Chứng khoán**

Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103013960 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 26/9/2006 và hoạt động theo Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 16/UBCK-GPHDKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29 tháng 09 năm 2006, Giấy phép điều chỉnh số 178/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 10 tháng 12 năm 2008, Giấy phép điều chỉnh số 365/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 02 tháng 11 năm 2010.

Trụ sở của Công ty tại: 101 Phố Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

Điều lệ hoạt động của Công ty ban hành tháng 10 năm 2006 và sửa đổi, bổ sung lần gần nhất ngày 21 tháng 4 năm 2017

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 397.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 397.000.000.000 đồng; tương đương 39.700.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Các đơn vị trực thuộc của Công ty như sau:

Chi nhánh Công ty tại Thành Phố Hồ Chí Minh;  
Chi nhánh Công ty tại Thành phố Huế;  
Chi nhánh Công ty tại Thành phố Hải Phòng;  
Chi nhánh Công ty tại Thành phố Đà Nẵng;  
Chi nhánh Công ty tại Thành phố Thái Bình;  
Chi nhánh Công ty tại Thành phố Bắc Ninh;  
Chi nhánh Công ty tại Thành phố Vũng Tàu.

#### **1.2 . Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: Môi giới chứng khoán; Tự doanh chứng khoán; Tư vấn tài chính; Tư vấn đầu tư chứng khoán; Bảo lãnh phát hành chứng khoán; Lưu ký chứng khoán.

### **2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

#### **2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày 29/9/2006 Công ty được cấp giấy chứng nhận thành lập Công ty và kết thúc tại ngày 31/12/2006.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).



## **2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ kế toán đối với công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán (thay thế cho Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008, Quyết định số 99/2000/QĐ-BTC ngày 13 tháng 06 năm 2000, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010); Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ tài chính, sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC.

Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 có hiệu lực thi hành từ năm tài chính 2016, riêng các quy định về giá trị hợp lý có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017. Công ty đã thực hiện trình bày lại một số chỉ tiêu trên Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 01/01/2017, Báo cáo kết quả hoạt động và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016.

### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### *Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

## **2.3 . Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi hoạt động của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn hoặc thu hồi không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành là khoản tiền gửi thu được do bán chứng khoán bảo lãnh phát hành tại ngân hàng thương mại chỉ định do Công ty thực hiện chức năng - Tổ chức bảo lãnh phát hành chứng khoán (bảo lãnh chính hoặc phụ) (kể cả tiền thu được từ các Đại lý bán chứng khoán) và tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành.

Tiền gửi về bù trừ thanh toán giao dịch chứng khoán là số tiền sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán của Công ty và khách hàng tại ngày T+x theo yêu cầu của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), được mở tại Ngân hàng chỉ định để thanh toán mua, bán chứng khoán theo kết quả đã bù trừ thuần (net).

Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua bán chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

## 2.4 . Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

### a) Ghi nhận ban đầu

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM), các khoản cho vay, các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) và các khoản phải thu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) chỉ được xác định theo giá mua/chi phí phát hành.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

### b) Nguyên tắc phân loại

**Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):** tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời. Các loại tài sản tài chính được phân loại nhóm khác khi bán cần phân loại lại vào FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

**Các khoản cho vay:** là các tài sản tài chính phi phát sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- Hợp đồng giao dịch ký quỹ;
- Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được xác định theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực, ngoại trừ: các khoản cho vay các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ; các công nợ tài chính phát sinh từ việc chuyển giao một tài sản tài chính không đủ điều kiện dừng ghi nhận hoặc khi phù hợp theo quy định về tiếp tục liên quan; các hợp đồng bảo lãnh tài chính.

### c) Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính FTVPL theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được quy định tại Điều lệ hoặc Sổ tay định giá của Công ty hoặc sau khi đã được Ban Tổng Giám đốc chấp thuận bằng văn bản.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC như sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại FVTPL vào Báo cáo kết quả hoạt động theo 02 chỉ tiêu: chỉ tiêu "Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh FVTPL" - Chi tiết "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá giảm) và chỉ tiêu "Thu nhập" - Chi tiết "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá tăng).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

## **2.5 . Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính/Báo cáo tài chính hợp nhất (nếu đơn vị nhận đầu tư là Công ty mẹ) của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 06/10/2014.

## **2.6 . Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn**

Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn phản ánh khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược bằng tiền của Công ty với các đối tượng trong hoạt động của Công ty phù hợp với các quy định của pháp luật có liên quan hiện hành. Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược không thuộc tài sản của Công ty, Công ty phải có trách nhiệm quản lý tách biệt với tài sản bằng tiền của Công ty.

**2.7 . Các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn**

**Phải thu bán các tài sản tài chính:** phản ánh toàn bộ giá trị phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (không qua các Sở Giao dịch Chứng khoán), kể cả giá trị đáo hạn của các tài sản tài chính hoặc thanh lý các tài sản tài chính này.

**Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính:** phản ánh toàn bộ các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

**Phải thu các dịch vụ Công ty cung cấp:** phản ánh các khoản phải thu của Công ty với Sở Giao dịch chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), với Nhà đầu tư là khách hàng của Công ty, với Tổ chức phát hành chứng khoán hoặc bảo lãnh phát hành chứng khoán, các khoản phải thu từ các hoạt động kinh doanh giao dịch chứng khoán.

**Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu:** được trích lập cho các khoản nợ đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được trình bày trên chỉ tiêu "Chi phí quản lý công ty chứng khoán" trên Báo cáo kết quả hoạt động.

Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07/12/2009 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

**2.8 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị 03 - 08 năm
- Phương tiện vận tải 10 năm
- Thiết bị văn phòng 04 - 06 năm
- Phần mềm quản lý 03 - 08 năm
- Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không xác định thời hạn, do đó Công ty không trích khấu hao.

## **2.9 . Chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## **2.10 . Các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

**Các khoản vay:** phản ánh tình hình phát hành trái phiếu và thanh toán trái phiếu; phản ánh các khoản tiền vay tạm thời và tình hình trả nợ tiền vay của Công ty với Ngân hàng, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam, Quỹ Hỗ trợ thanh toán hoặc các đối tượng cho vay khác theo quy định về hoạt động vay áp dụng đối với công ty chứng khoán.

**Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán:** phản ánh tình hình thanh toán về các khoản phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), phải trả các chi nhánh CTV của Công ty.

**Các khoản phải trả tổ chức phát hành chứng khoán:** phản ánh tình hình nhận và thanh toán khoản phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán về tiền bán chứng khoán bảo lãnh phát hành do Công ty thực hiện ở công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán chính hoặc phụ, kể cả trường hợp công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán bán chứng khoán phát hành qua các đại lý.

## **2.11 . Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí hoạt động kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**2.12 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận đã thực hiện là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo thu nhập toàn diện của Công ty lũy kế phát sinh trong kỳ. Số lợi nhuận được sử dụng để phân phối cho các chủ sở hữu phải trừ đi số lỗ đã thực hiện lũy kế tính từ đầu kỳ này và số lỗ chưa thực hiện lũy kế tính đến thời điểm phân phối lãi cho chủ sở hữu. Việc phân phối lợi nhuận của Công ty cho chủ sở hữu phải đảm bảo rõ ràng, minh bạch và theo đúng quy định của pháp luật doanh nghiệp, chứng khoán và các pháp luật hiện hành khác có liên quan đối với công ty chứng khoán, điều lệ công ty chứng khoán, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông. Lợi nhuận đã thực hiện được phân phối thu nhập cho thành viên góp vốn hoặc cổ đông sau khi đã trừ đi các nghĩa vụ thuế phải nộp tính trên khoản thu nhập được hưởng.

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế đã thực hiện hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/10/2014 như sau:

Quỹ	Mức trích từ lợi nhuận sau thuế	Mức trích tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5%	10% vốn điều lệ

**2.13 . Doanh thu, thu nhập***Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán*

Thu nhập bán các tài sản tài chính tự doanh FVTPL được xác định là số chênh lệch giữa giá bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra. Thu nhập bán các tài sản tài chính là thu nhập đã thực hiện.

Thu nhập do đánh giá tăng các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý. Thu nhập đánh giá lại các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL là thu nhập chưa thực hiện.

Thu nhập phát sinh từ các tài sản tài chính tự doanh FVTPL, HTM, các khoản cho vay bao gồm: lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của Luật chứng khoán; cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ cổ phiếu, lãi trái phiếu; lãi phát sinh từ các khoản tiền gửi có định.

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty: FVTPL, HTM, AFS được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập.

**2.14 . Chi phí hoạt động và chi phí quản lý công ty**

Chi phí được ghi nhận khi có khả năng làm giảm các lợi ích kinh tế tại thời điểm phát sinh hoặc có thể xác định được một cách chắc chắn phát sinh, không phân biệt đã được thanh toán hay chưa.

**2.15 . Các khoản thuế**

**a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi lập Báo cáo tình hình tài chính.

**b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

**2.16 . Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH**101 Phố Láng Hạ, Phường Láng Hạ,  
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

**3 . GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM**

	Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong năm	Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong năm VND
<b>Của Công ty Chứng khoán</b>	<b>3.773.444</b>	<b>100.406.206.949</b>
- Cổ phiếu	3.773.444	100.406.206.949
<b>Của nhà đầu tư</b>	<b>1.218.886.321</b>	<b>12.809.829.763.920</b>
- Cổ phiếu	1.217.844.251	12.699.952.607.020
- Trái phiếu	1.000.000	109.253.500.000
- Chứng khoán khác	42.070	623.656.900
	<u><u>1.222.659.765</u></u>	<u><u>12.910.235.970.869</u></u>

**4 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Công ty	29.689.501.559	84.004.646.742
Các khoản tương đương tiền	40.290.000.000	-
	<u><u>69.979.501.559</u></u>	<u><u>84.004.646.742</u></u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng, được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 5,5%/năm.

**5 . CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH****a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết	32.764.893.086	25.794.653.500	39.563.037.802	35.610.749.496
Cổ phiếu chưa niêm yết	59.876.432.589	58.409.870.908	75.224.340.971	75.215.565.892
	<u><u>92.641.325.675</u></u>	<u><u>84.204.524.408</u></u>	<u><u>114.787.378.773</u></u>	<u><u>110.826.315.388</u></u>

**b) Các khoản cho vay**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Hoạt động margin	246.256.882.032	296.875.004.546
Hoạt động ứng trước tiền bán	30.969.178.565	19.851.840.814
	<u><u>277.226.060.597</u></u>	<u><u>316.726.845.360</u></u>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH**

101 Phố Láng Hạ, Phường Láng Hạ,  
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

**5 - CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH**

c) - Bảng tình hình biến động giá trị thị trường (hoặc giá trị 4 loại tài sản tài chính) (Theo phương pháp hạch toán tài sản tài chính đánh giá lại)

	Giá mua		Giá trị tương ứng		Chênh lệch đánh giá tăng		Chênh lệch đánh giá giảm		Giá trị đánh giá lại	
	31/12/2017	01/01/2017	31/12/2017	01/01/2017	31/12/2017	01/01/2017	31/12/2017	01/01/2017	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>FVTPL</b>	<b>92.641.325.675</b>	<b>114.787.378.773</b>	<b>84.204.524.408</b>	<b>110.826.315.388</b>	<b>157.294.090</b>	<b>-</b>	<b>(8.594.095.357)</b>	<b>(3.961.063.385)</b>	<b>84.204.524.408</b>	<b>110.826.315.388</b>
Cổ phiếu niêm yết	32.764.893.086	39.563.037.802	25.794.611.500	35.610.749.496	157.123.090	-	(7.127.404.676)	(3.952.288.306)	25.794.611.500	35.610.749.496
- SHN	27.467.958.457	27.467.958.457	20.370.543.200	24.360.649.600	-	-	(7.097.415.257)	(3.107.308.857)	20.370.543.200	24.360.649.600
- MBB	5.067.684.001	1.026.651	5.083.225.800	1.026.651	15.541.799	-	-	-	5.083.225.800	1.026.651
- Cổ phiếu lẻ khác	229.250.628	12.094.052.694	340.842.500	11.249.073.245	141.581.291	-	(29.989.419)	(844.979.449)	340.842.500	11.249.073.245
Cổ phiếu chưa niêm yết	59.876.432.589	75.224.340.971	58.409.912.908	75.215.565.892	171.000	-	(1.466.690.681)	(8.775.079)	58.409.912.908	75.215.565.892
- PVO	1.682.327.618	1.682.327.618	924.000.000	1.682.327.618	-	-	(758.327.618)	-	924.000.000	1.682.327.618
- Công ty CP Giấy An Hòa	23.600.000.000	38.600.000.000	23.600.000.000	38.600.000.000	-	-	-	-	23.600.000.000	38.600.000.000
- Ngân hàng TMCP An Bình	25.114.006.552	25.114.006.552	25.114.006.552	25.114.006.552	-	-	-	-	25.114.006.552	25.114.006.552
- Công ty CP Tập đoàn Đầu tư An Bình	4.021.450.000	4.400.000.000	4.021.450.000	4.400.000.000	-	-	-	-	4.021.450.000	4.400.000.000
- Công ty CP Bất Động Sản Exim	3.230.000.000	3.230.000.000	3.230.000.000	3.230.000.000	-	-	-	-	3.230.000.000	3.230.000.000
- Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	957.605.000	957.605.000	957.605.000	957.605.000	-	-	-	-	957.605.000	957.605.000
- Khác	1.271.043.419	1.240.401.801	562.851.356	1.231.626.722	171.000	-	(708.363.063)	(8.775.079)	562.851.356	1.231.626.722
	<b>92.641.325.675</b>	<b>114.787.378.773</b>	<b>84.204.524.408</b>	<b>110.826.315.388</b>	<b>157.294.090</b>	<b>-</b>	<b>(8.594.095.357)</b>	<b>(3.961.063.385)</b>	<b>84.204.524.408</b>	<b>110.826.315.388</b>

Ghi chú:

(\*) Đối với cổ phiếu niêm yết và Upcom, Chênh lệch đánh giá tăng và chênh lệch đánh giá giảm của các cổ phiếu tại ngày 01/01/2017 chỉ được tính toán cho mục đích trình bày theo quy định tại Thông tư số 334/2016/TT-BTC và Thông tư số 210/2014/TT-BTC.

(\*\*) Đối với các cổ phiếu OTC, Công ty cũng chưa thực hiện xác định giá trị hợp lý của các chứng khoán này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý. Theo đó giá trị hợp lý được ước tính bằng giá gốc của khoản đầu tư.

**6 . DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ TÀI SẢN NHẬN THẾ CHẤP**

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay	19.821.320.069	16.092.022.138
<b>Tại ngày 31/12</b>	<b><u>19.821.320.069</u></b>	<b><u>16.092.022.138</u></b>

**7 . CÁC KHOẢN PHẢI THU**

**a) Các khoản phải thu ngắn hạn**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư	17.130.425.560	22.215.598.203
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	1.129.676.500	550.000.000
Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp	2.190.668.572	1.895.388.409
Phải thu khác	5.870.889.229	5.882.349.229
	<b><u>26.321.659.861</u></b>	<b><u>30.543.335.841</u></b>

**8 . DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI**

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Tại ngày 01/01	3.517.850.220	3.517.850.220
<b>Tại ngày 31/12</b>	<b><u>3.517.850.220</u></b>	<b><u>3.517.850.220</u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH**101 Phố Láng Hạ, Phường Láng Hạ,  
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

**8 . DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI**

	Giá trị phải thu khó đòi	Năm nay				Năm trước VND
		Số đầu năm	Số trích lập VND	Số hoàn nhập VND	Số cuối năm VND	
Dự phòng khó đòi nợ phải thu khác	3.517.850.220	(3.517.850.220)	-	-	(3.517.850.220)	
- Nguyễn Hoài Anh	1.390.282.667	(1.390.282.667)	-	-	(1.390.282.667)	
- Mai Mỹ Trang	1.186.912.000	(1.186.912.000)	-	-	(1.186.912.000)	
- Khách hàng khác	940.655.553	(940.655.553)	-	-	(940.655.553)	
	<b>3.517.850.220</b>	<b>(3.517.850.220)</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>(3.517.850.220)</b>	

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH**101 Phố Láng Hạ, Phường Láng Hạ,  
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

**9 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực	20.000.000.000	5.000.000.000
	<b>20.000.000.000</b>	<b>5.000.000.000</b>

Tại ngày 31/12/2017, Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình đang nắm giữ 2.000.000 cổ phần của Công ty Tài chính cổ phần Điện lực, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

**10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>				
Tại ngày 01/01/2017	9.700.202.321	14.457.807.955	2.640.713.000	26.798.723.276
Mua trong năm	-	517.000.000	-	517.000.000
Phân loại lại	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(407.230.065)	-	(407.230.065)
<b>Tại ngày 31/12/2017</b>	<b>9.700.202.321</b>	<b>14.567.577.890</b>	<b>2.640.713.000</b>	<b>26.908.493.211</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Tại ngày 01/01/2017	959.129.830	11.906.571.810	1.619.684.330	14.485.385.970
Khấu hao trong năm	226.136.676	714.886.570	244.731.579	1.185.754.825
Thanh lý, nhượng bán	-	(400.213.558)	-	(400.213.558)
<b>Tại ngày 31/12/2017</b>	<b>1.185.266.506</b>	<b>12.221.244.822</b>	<b>1.864.415.909</b>	<b>15.270.927.237</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày 01/01/2017	8.741.072.491	2.551.236.145	1.021.028.670	12.313.337.306
<b>Tại ngày 31/12/2017</b>	<b>8.514.935.815</b>	<b>2.346.333.068</b>	<b>776.297.091</b>	<b>11.637.565.974</b>

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 9.405.948.898 đồng.

**11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm giao dịch, kế toán	Cộng
	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>			
Tại ngày 01/01/2017	125.000.000.000	26.515.305.185	151.515.305.185
Mua trong năm	-	5.981.313.613	5.981.313.613
<b>Tại ngày 31/12/2017</b>	<b>125.000.000.000</b>	<b>32.496.618.798</b>	<b>157.496.618.798</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Tại ngày 01/01/2017	-	24.525.667.547	24.525.667.547
Khấu hao trong năm	-	2.230.874.540	2.230.874.540
<b>Tại ngày 31/12/2017</b>	<b>-</b>	<b>26.756.542.087</b>	<b>26.756.542.087</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày 01/01/2017	125.000.000.000	1.989.637.638	126.989.637.638
<b>Tại ngày 31/12/2017</b>	<b>125.000.000.000</b>	<b>5.740.076.711</b>	<b>130.740.076.711</b>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản cố định này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH**

101 Phố Láng Hạ, Phường Láng Hạ,  
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

**12 . TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	12.438.366.379	10.460.379.535
Tiền lãi phân bổ trong năm	720.259.783	585.240.618
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>13.278.626.162</b>	<b>11.165.620.153</b>

**13 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

	01/01/2017	Số vay trong năm	Số trả trong năm	31/12/2017
	VND	VND	VND	VND
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>166.606.080.573</b>	<b>5.095.084.296.080</b>	<b>5.117.797.762.234</b>	<b>143.892.614.419</b>
Ngân hàng TMCP An Bình <sup>(1)</sup>	93.737.360.863	4.815.250.370.409	4.765.095.116.853	143.892.614.419
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	234.522.856.502	234.522.856.502	-
Đối tượng khác	72.868.719.710	45.311.069.169	118.179.788.879	-
(Xem thuyết minh)				
	<b>166.606.080.573</b>	<b>5.095.084.296.080</b>	<b>5.117.797.762.234</b>	<b>143.892.614.419</b>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn

(1) Vay ngân hàng TMCP An Bình và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam bao gồm nhiều hợp đồng vay; Mục đích hỗ trợ tín dụng các nhà đầu tư. Thời hạn vay từ 01 đến 02 ngày. Hình thức đảm bảo quy định theo hợp đồng.

**14 . TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH**

Trái phiếu thường

	31/12/2017			01/01/2017		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
	VND	%		VND	%	
Trái phiếu phát hành	40.029.000.000			-		
- Loại phát hành theo mệnh giá	40.029.000.000	10,0%	12 tháng	-		
	<b>40.029.000.000</b>			<b>-</b>		

**15 . PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Phải trả Sở Giao dịch chứng khoán	400.766.471	354.230.278
Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán	180.307.830	184.008.136
Phải trả tổ chức, cá nhân khác	422.127.994	1.213.773.646
	<b>1.003.202.295</b>	<b>1.752.012.060</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH**101 Phố Láng Hạ, Phường Láng Hạ,  
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

**16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	23.694.099	8.886.948
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	2.649.861.720
Thuế Thu nhập cá nhân	830.240.666	1.798.114.386
	<b>853.934.765</b>	<b>4.456.863.054</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	1.753.422.362	671.505.948
Chi phí hoạt động công ty chứng khoán	153.113.188	192.407.350
	<b>1.906.535.550</b>	<b>863.913.298</b>

**18 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC****a) Ngắn hạn**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Phải trả khách hàng bán cổ phiếu thoái vốn	-	82.350.146.182
Các khoản phải trả, phải nộp khác	179.957.539	93.605.443
	<b>179.957.539</b>	<b>82.443.751.625</b>

**19 . VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU****a) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ (%)	31/12/2017 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2017 VND
Công ty CP Xuất Nhập khẩu Tổng hợp Hà Nội	43,50%	172.705.620.000	43,50%	172.705.620.000
Công ty CP Tư vấn Đầu tư Thái Bình	9,93%	39.438.530.000	9,93%	39.438.530.000
Ngân hàng TMCP An Bình	5,20%	20.650.000.000	5,20%	20.650.000.000
Ông Chu Văn Mân	9,50%	37.715.000.000	9,50%	37.715.000.000
Ông Nguyễn Văn Anh	6,76%	26.840.950.000	0,00%	-
Ông Đào Mạnh Kháng	0,00%	-	6,34%	25.150.000.000
Ông Nguyễn Văn Trung	9,50%	37.715.000.000	9,50%	37.715.000.000
Vốn góp của cổ đông khác	15,60%	61.934.900.000	16,03%	63.625.850.000
	<b>100%</b>	<b>397.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>397.000.000.000</b>

**b) Lợi nhuận chưa phân phối**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	27.212.399.562	27.650.269.081
Lợi nhuận chưa thực hiện	(8.436.801.267)	(3.961.063.385)
	<b>18.775.598.295</b>	<b>23.689.205.696</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH**

101 Phố Láng Hạ, Phường Láng Hạ,  
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

**c) Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn**

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối năm trước	27.650.269.081	10.864.429.345
Lỗ chưa thực hiện tính đến cuối năm	(8.436.801.267)	(3.961.063.385)
Lỗ/lãi đã thực hiện năm này tính từ đầu năm	12.187.548.115	23.034.176.332
Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn tính đến cuối năm	31.401.015.929	29.937.542.292
Số trích các quỹ từ lợi nhuận	2.303.417.634	690.336.596
- Quỹ dự trữ bổ sung điều lệ	1.151.708.817	345.168.298
- Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	1.151.708.817	345.168.298
Số lãi phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn năm này tại ngày cuối năm	10.322.000.000	5.558.000.000
Thuế phải nộp tính trên thu nhập phân phối cho nhà đầu tư sở hữu cổ phiếu	195.657.605	99.745.095
<b>Tổng thu nhập phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn</b>	<b>10.126.342.395</b>	<b>5.458.254.905</b>

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 10/NQ-ĐHCĐ2017 ngày 21/04/2017 và Quyết định số 12/QĐ-HĐQT2017 ngày 21/4/2017, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2016 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2016		23.034.176.332
Trích Quỹ dự trữ điều lệ	5,00%	1.151.708.817
Trích Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5,00%	1.151.708.817
Chi trả cổ tức (bằng 2,6% vốn điều lệ)		10.322.000.000
Lợi nhuận để lại năm 2015 chuyển sang		655.029.364
Lợi nhuận chưa phân phối		11.063.788.062

**d) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	397.000.000.000	397.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	397.000.000.000	397.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	397.000.000.000	397.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	10.322.000.000	5.558.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	10.322.000.000	5.558.000.000

**f) Cổ phiếu**

	31/12/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	39.700.000	39.700.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	39.700.000	39.700.000
- Cổ phiếu phổ thông	39.700.000	39.700.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	39.700.000	39.700.000
- Cổ phiếu phổ thông	39.700.000	39.700.000
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH**101 Phố Láng Hạ, Phường Láng Hạ,  
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

**20 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	34.229.670.000	33.274.480.000
	<u><b>34.229.670.000</b></u>	<u><b>33.274.480.000</b></u>

**21 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	1.050.020.000	180.000
	<u><b>1.050.020.000</b></u>	<u><b>180.000</b></u>

**22 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHƯA LƯU KÝ TẠI VSD CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Công ty	84.681.640.000	83.525.750.000
	<u><b>84.681.640.000</b></u>	<u><b>83.525.750.000</b></u>

**23 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ**

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	3.048.616.310.000	3.266.481.020.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	17.134.450.000	36.992.030.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	578.701.380.000	468.601.380.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	29.162.800.000	33.476.520.000
	<u><b>3.673.614.940.000</b></u>	<u><b>3.805.550.950.000</b></u>

**24 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ**

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	28.860.700.000	15.374.670.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	-	356.700.000
	<u><b>28.860.700.000</b></u>	<u><b>15.731.370.000</b></u>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH**101 Phố Láng Hạ, Phường Láng Hạ,  
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

**25 . TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	230.701.422.522	161.826.641.788
1. Nhà đầu tư trong nước	230.691.297.908	161.813.175.502
2. Nhà đầu tư nước ngoài	10.124.614	13.466.286
Tiền gửi của tổ chức phát hành	6.666.150	60.064.231
2. Tiền gửi thanh toán cổ tức của tổ chức phát hành	6.666.150	60.064.231
	<u>230.708.088.672</u>	<u>161.886.706.019</u>

**26 . PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	230.701.422.522	161.826.641.788
1.1. Nhà đầu tư trong nước	230.691.297.908	161.813.175.502
1.2. Nhà đầu tư nước ngoài	10.124.614	13.466.286
	<u>230.701.422.522</u>	<u>161.826.641.788</u>

**27 . PHẢI TRẢ CỔ TỨC, GỐC VÀ LÃI TRÁI PHIẾU**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư	6.666.150	60.064.231
	<u>6.666.150</u>	<u>60.064.231</u>

**28 . PHẢI TRẢ VAY CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CỦA NHÀ ĐẦU TƯ**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
1. Phải trả nghiệp vụ margin	246.256.882.032	296.875.004.546
1.1 Phải trả gốc margin	246.256.882.032	296.875.004.546
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	246.256.882.032	296.875.004.546
2. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	30.969.178.565	19.851.840.814
2.1 Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	30.969.178.565	19.851.840.814
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	30.969.178.565	19.851.840.814
	<u>523.482.942.629</u>	<u>613.601.849.906</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH**101 Phố Láng Hạ, Phường Láng Hạ,  
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017**29 . THU NHẬP****a) Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính**

	Tổng giá trị bán		Tổng giá vốn	Lãi, lỗ bán chứng khoán năm này		Lãi, lỗ bán chứng khoán năm trước	
	VND	VND		Lãi	Lỗ	Lãi	Lỗ
Cổ phiếu niêm yết	38.595.950.500	38.171.060.485	1.552.440.541	1.127.550.526	3.833.029.755	4.927.718.948	
Cổ phiếu chưa niêm yết	15.389.717.000	15.390.829.483	-	1.112.483	13.971.513.600	37.714.600	
	<b>53.985.667.500</b>	<b>53.561.889.968</b>	<b>1.552.440.541</b>	<b>1.128.663.009</b>	<b>17.804.543.355</b>	<b>4.965.433.548</b>	

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH**

101 Phố Láng Hạ, Phường Láng Hạ,  
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

b) . Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

	Giá trị mua theo số kế toán	Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý	Số dư chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ		Số dư chênh lệch đánh giá lại đầu kỳ		Chênh lệch điều chỉnh số kế toán kỳ này
			VND	VND	VND	VND	
FVTPL	92.641.325.675	84.204.524.408	(8.436.801.267)	(3.961.063.385)	(4.475.737.882)		
Cổ phiếu niêm yết	32.764.893.086	25.794.611.500	(6.970.281.586)	(3.952.288.306)	(3.017.993.280)		
- SHN	27.467.958.457	20.370.543.200	(7.097.415.257)	(3.107.308.857)	(3.990.106.400)		
- MBB	5.067.684.001	5.083.225.800	15.541.799	-	15.541.799		
- Cổ phiếu lẻ khác	229.250.628	340.842.500	111.591.872	(844.979.449)	956.571.321		
Cổ phiếu chưa niêm yết	59.876.432.589	58.409.912.908	(1.466.519.681)	(8.775.079)	(1.457.744.602)		
- PVO	1.682.327.618	924.000.000	(758.327.618)	-	(758.327.618)		
- Công ty Cổ phần Giấy An Hòa	23.600.000.000	23.600.000.000	-	-	-		
- Ngân hàng TMCP An Bình	25.114.006.552	25.114.006.552	-	-	-		
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư An Bình	4.021.450.000	4.021.450.000	-	-	-		
- Công ty Cổ phần Bất Động Sản Exim	3.230.000.000	3.230.000.000	-	-	-		
- Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	957.605.000	957.605.000	-	-	-		
- Khác	1.271.043.419	562.851.356	(708.192.063)	(8.775.079)	(699.416.984)		
	<b>92.641.325.675</b>	<b>84.204.524.408</b>	<b>(8.436.801.267)</b>	<b>(3.961.063.385)</b>	<b>(4.475.737.882)</b>		

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH**101 Phố Láng Hạ, Phường Láng Hạ,  
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

**c) Cổ tức và tiền lãi sát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay**

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Từ tài sản tài chính FVTPL	2.605.325.711	2.199.920.443
Từ các khoản cho vay	36.568.579.364	40.201.662.471
	<u>39.173.905.075</u>	<u>42.401.582.914</u>

**d) Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính**

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
<b>Thu nhập hoạt động khác</b>	<b>5.226.797.414</b>	<b>4.081.108.114</b>
<i>Trong đó:</i>		
- Doanh thu cho thuê tài sản	625.636.361	506.454.547
- Doanh thu khác	4.601.161.053	3.574.653.567
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Thu nhập thuần hoạt động khác</b>	<b><u>5.226.797.414</u></b>	<b><u>4.081.108.114</u></b>

**30 . CHI PHÍ NGOÀI CHI PHÍ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH**

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
<b>Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ khác</b>	<b>33.178.327</b>	<b>27.077.000</b>
- Chi phí khác	33.178.327	27.077.000
	<u>33.178.327</u>	<u>27.077.000</u>

**31 . CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí lương và các khoản theo lương	17.221.658.892	17.173.097.579
Chi phí công cụ, dụng cụ, vật tư, văn phòng phẩm	766.270.585	1.101.328.901
Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT	3.416.629.365	4.392.983.544
Chi phí thuế, phí và lệ phí	13.000.000	23.516.299
Chi phí khác	11.501.517.489	11.899.469.491
	<u>32.919.076.331</u>	<u>34.590.395.814</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH**101 Phố Láng Hạ, Phường Láng Hạ,  
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

**32 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	8.753.216.803	28.863.264.245
Các khoản điều chỉnh tăng	1.094.103.429	2.482.095.761
- Chi phí không hợp lệ	1.094.103.429	2.482.095.761
Các khoản điều chỉnh giảm	(4.727.111.472)	(2.199.920.443)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(2.605.325.711)	(2.199.920.443)
- Điều chỉnh giảm khác	(2.121.785.761)	-
Tổng thu nhập tính thuế	5.120.208.760	29.145.439.563
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
và thuế suất hiện hành	1.024.041.752	5.829.087.913
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay	17.364.818	-
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>1.041.406.570</b>	<b>5.829.087.913</b>

**33 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	7.711.810.233	23.034.176.332
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	7.711.810.233	23.034.176.332
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	39.700.000	39.700.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>194</b>	<b>580</b>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH**101 Phố Láng Hạ, Phường Láng Hạ,  
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

**34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Hệ thống quản lý rủi ro của công ty được thiết lập nhằm mục đích giảm thiểu các sự kiện rủi ro có thể xảy ra để Công ty đạt được mục tiêu kinh doanh và lợi nhuận một cách hiệu quả an toàn.

Công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Tài sản tài chính	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	69.979.501.559	-	84.004.646.742	-
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	84.204.524.408	-	110.826.315.388	-
Các khoản cho vay	277.226.060.597	(19.821.320.069)	316.726.845.360	(16.092.022.138)
Các khoản phải thu	26.321.659.861	(3.517.850.220)	30.543.335.841	(3.517.850.220)
Đầu tư dài hạn	20.000.000.000	-	5.000.000.000	-
	<b>477.731.746.425</b>	<b>(23.339.170.289)</b>	<b>547.101.143.331</b>	<b>(19.609.872.358)</b>
<b>Công cụ nợ tài chính</b>			<b>31/12/2017</b>	<b>01/01/2017</b>
			<b>VND</b>	<b>VND</b>
Vay và nợ			183.921.614.419	166.606.080.573
Phải trả người bán, phải trả khác			1.575.655.909	84.698.150.295
Chi phí phải trả			1.906.535.550	863.913.298
			<b>187.403.805.878</b>	<b>252.168.144.166</b>

Theo quy định tại Thông tư 210/2009/TT-BTC, Thông tư 146/2014/TT-BTC và Thông tư 334/2016/TT-BTC, tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá và lãi suất.

**Rủi ro về giá:**

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng quản trị cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư, bán chứng khoán tự doanh. Tại mỗi kỳ lập báo cáo, Công ty đánh giá rủi ro căn cứ vào tình hình thị trường: giá cổ phiếu, mức độ nắm giữ, trạng thái nắm giữ. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH**101 Phố Láng Hạ, Phường Láng Hạ,  
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách duy trì ở một mức độ hợp lý các khoản vay và các nguồn vay thích hợp từ việc phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2017</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	69.979.501.559	-	-	69.979.501.559
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	84.204.524.408	-	-	84.204.524.408
Các khoản cho vay	257.404.740.528	-	-	257.404.740.528
Các khoản phải thu	22.803.809.641	-	-	22.803.809.641
Đầu tư dài hạn	-	20.000.000.000	-	20.000.000.000
	<b>434.392.576.136</b>	<b>20.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>454.392.576.136</b>
<b>Tại ngày 01/01/2017</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	84.004.646.742	-	-	84.004.646.742
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	110.826.315.388	-	-	110.826.315.388
Các khoản cho vay	300.634.823.222	-	-	300.634.823.222
Các khoản phải thu	27.025.485.621	-	-	27.025.485.621
Đầu tư dài hạn	-	5.000.000.000	-	5.000.000.000
	<b>522.491.270.973</b>	<b>5.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>527.491.270.973</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH**101 Phố Láng Hạ, Phường Láng Hạ,  
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

***Rủi ro thanh khoản***

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
<b>Tại ngày 31/12/2017</b>				
Vay và nợ	183.921.614.419	-	-	183.921.614.419
Phải trả người bán và phải trả khác	1.575.655.909	-	-	1.575.655.909
Chi phí phải trả	1.906.535.550	-	-	1.906.535.550
	<b>187.403.805.878</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>187.403.805.878</b>
<b>Tại ngày 01/01/2017</b>				
Vay và nợ	166.606.080.573	-	-	166.606.080.573
Phải trả người bán và phải trả khác	84.698.150.295	-	-	84.698.150.295
Chi phí phải trả	863.913.298	-	-	863.913.298
	<b>252.168.144.166</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>252.168.144.166</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH**

101 Phố Láng Hạ, Phường Láng Hạ,  
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

**35 . BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động môi giới, lưu ký chứng khoán	Hoạt động đầu tư tự doanh	Các hoạt động khác	Tổng cộng các bộ phần	Loại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu hoạt động	25.385.400.879	4.358.933.950	44.642.268.079	74.386.602.908	-	74.386.602.908
Chi phí hoạt động	11.817.350.182	5.862.201.088	15.115.871.353	32.795.422.623	-	32.795.422.623
Chi phí không phân bổ	-	-	-	32.919.076.331	-	32.919.076.331
<b>Kết quả hoạt động</b>	<b>13.568.050.697</b>	<b>(1.503.267.138)</b>	<b>29.526.396.726</b>	<b>8.672.103.954</b>	-	<b>8.672.103.954</b>
Tài sản bộ phận trực tiếp	2.190.668.572	121.334.949.968	257.404.740.528	380.930.359.068	-	380.930.359.068
Tài sản không phân bổ	-	-	-	233.837.338.563	-	233.837.338.563
<b>Tổng tài sản</b>	<b>2.190.668.572</b>	<b>121.334.949.968</b>	<b>257.404.740.528</b>	<b>614.767.697.631</b>	-	<b>614.767.697.631</b>
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	1.003.202.295	-	183.921.614.419	184.924.816.714	-	184.924.816.714
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	5.100.170.508	-	5.100.170.508
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>1.003.202.295</b>	-	<b>183.921.614.419</b>	<b>190.024.987.222</b>	-	<b>190.024.987.222</b>

Theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH**101 Phố Láng Hạ, Phường Láng Hạ,  
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

**36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong năm, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
<b>Cổ tức được chia</b>			
Ngân hàng TMCP An Bình	(*)	1.171.809.420	1.078.577.760
<b>Vay vốn</b>			
Ngân hàng TMCP An Bình	...	4.815.250.370.409	8.365.298.801.683
<b>Trả vốn vay</b>			
Ngân hàng TMCP An Bình	...	4.765.095.116.853	8.383.499.697.262
<b>Chi trả lãi vay</b>			
Ngân hàng TMCP An Bình	(*)	1.958.247.124	4.964.570.031

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
<b>Đầu tư cổ phiếu, góp vốn</b>			
Công ty Cổ phần Đầu tư Tổng hợp Hà Nội	(*)	-	27.467.958.457
Công ty Cổ phần Giấy An Hòa	(*)	23.600.000.000	38.600.000.000
Ngân hàng TMCP An Bình	(*)	25.114.006.552	25.114.006.552
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư An Bình	(*)	4.021.450.000	4.400.000.000
<b>Phải trả</b>			
Ngân hàng TMCP An Bình	(*)	143.892.614.419	93.737.360.863

(\*) Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty hoặc người có liên quan của Chủ tịch Hội đồng quản trị là Chủ tịch Hội đồng quản trị của các đơn vị này.

Ngoài các thông tin về các bên liên quan đã được trình bày ở trên, giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	2.008.167.205	2.141.340.000

**37 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam kiểm toán.

Từ 01/01/2017, Luật Chứng khoán cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý nên Công ty áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý trong ghi nhận giá trị tài sản tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017. Công ty đã thực hiện trình bày lại một số chỉ tiêu trên Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 01/01/2017, Báo cáo kết quả hoạt động và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

Quách Thị Xuân Thu  
Người lậpPhạm Thị Vân  
Kế toán trưởngTrương Ngọc Lân  
Q. Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2018